

Bản án số: 46/2023/HS-ST
Ngày 17/7/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Toàn Nghĩa

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thêu, bà Hoàng Thị Len, bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký TAND tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đại Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 16/2023/TLST-HS ngày 18 tháng 4 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 6 năm 2023 đối với:

*** Bị cáo: Nguyễn Thị L**, tên gọi khác: Nguyễn Thị P, sinh ngày 04 tháng 11 năm 1971 tại Nghệ An; Năm 2002 thay đổi tên và năm sinh thành Nguyễn Thị L, sinh ngày 04/01/1977.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 4, xã N, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 07/10; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Lê T (đã chết) và bà Trần Thị D (đã chết); Có 1 con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt (theo quyết định truy nã) tạm giam từ ngày 22/10/2022, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình.

(Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Vũ Thị H - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH Đ1, địa chỉ: Số nhà 2350B, đại lộ H1, phường V, thành phố V1, tỉnh Phú Thọ, *(xin vắng mặt tại phiên tòa).*

*** Bị hại:**

- Anh Nguyễn Trung K, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm 12, xã N1, thành phố V2, tỉnh Nghệ An;

- Anh Nguyễn Duy D, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm 3, xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh;

- Anh Nguyễn Duy Đ2, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn 11, xã E, huyện C1, tỉnh Đắk Lắk.

- Anh Nguyễn Xuân S, sinh năm 1972, địa chỉ: Khối 5, phường C2, thành phố V2, tỉnh Nghệ An.

- Chị Thái Thị T1, sinh năm 1975, địa chỉ tại: Xóm 7, xã T2, huyện Đ, tỉnh Nghệ An.

- Chị Hoàng Thị Thanh H2, sinh năm 1974, địa chỉ: Số 206, L1, phường P1, thành phố H3, tỉnh Thừa Thiên Huế.

*** Người làm chứng:**

Ông Nguyễn Trọng H4, sinh năm 1957, địa chỉ: Số nhà 7A, hẻm 1, ngõ 34 N2, khối 9, phường Đ2, thành phố V2, tỉnh Nghệ An.

(Bị hại và người làm chứng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Bá H5 làm Giám đốc Công ty TNHH T3, (Công ty không có chức năng đưa người đi xuất khẩu lao động) nhưng H5 đã kết hợp với một số đối tượng tuyên truyền, quảng cáo với 22 đầu mối trung gian và trực tiếp với người lao động các nội dung như: *Công ty của H5 có chức năng xuất khẩu lao động và đã ký kết được 5 hợp đồng với T4 quốc tịch Úc và M quốc tịch Singapore về việc đưa người sang Mỹ lao động dưới hình thức du học ở Thái Lan và thực tập nghề tại Mỹ, thực hiện chương trình có sự tham gia của Hội Luật gia thành phố Hồ Chí Minh và Luật sư quốc tế; chương trình này được Bộ Lao động Thương binh Xã hội cho phép và Bộ Ngoại giao Thái Lan ký kết với Bộ Ngoại giao Mỹ giao cho Đại sứ quán Mỹ tại Thái Lan cấp visa cho người lao động sang Mỹ, thủ tục đơn giản, đi nhanh, lao động phổ thông, làm việc 5 ngày 1 tuần, mỗi ngày làm 8 giờ, mức lương từ 14 đến 19,5 USD/1 giờ, nếu làm thêm giờ thì được hưởng lương theo quy định của pháp luật Mỹ, thời gian thực tập nghề tại Mỹ là 3 năm, có thể gia hạn thêm 2 năm, chi phí trọn gói là 8.000 USD/ người... để lừa đảo chiếm đoạt tiền của người lao động.* Tháng 3/2007 Nguyễn Bá L2 là nhân viên của Công ty Đ3, (Công ty không có chức năng đưa người đi xuất khẩu lao động), biết được thông tin này.

Nguyễn Bá L2 quen biết Nguyễn Thị L từ tháng 2/2007. Sau khi được H5 thông tin, L2 trao đổi với L về chương trình tuyển người đi du học tại Thái Lan và thực tập nghề tại Mỹ của Công ty T3. L2 giới thiệu với L về Công ty Đ3 (là Công ty con của Công ty T3) do L2 làm Trưởng phòng kinh doanh, cần tuyển lao động và bảo L tìm người lao động cho L2 với chi phí khoảng từ 13.000 đến 14.000 USD/người, nhưng sẽ thu tiền cao hơn, sau khi đối trừ, tiền chênh lệch, L2 sẽ chia hoa hồng cho L. L đồng ý. Để thuận tiện cho việc tìm kiếm người xuất khẩu lao động, L đã nhờ một người tên là Hùng (không rõ nhân thân, địa

chỉ) làm cho L cardvizit với chức danh Phó phòng trực tiếp tuyển dụng lao động thuộc Công ty dịch vụ dầu khí Vũng Tàu, dù thực tế L không biết gì về Công ty này. L đã giới thiệu về bản thân, đưa cardvizit cho bạn bè, người quen để tìm người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động. Ông Nguyễn Trọng H4 được người quen cho một cardvizit mang tên Nguyễn Thị L, theo thông tin trên cardvizit, ông H4 tìm đến nhà L hỏi về việc xuất khẩu lao động, L giới thiệu về bản thân với ông H4 như thông tin trên cardvizit, và bảo ông H4 nếu có người nhà muốn đi xuất khẩu lao động thì L giúp.

Khoảng tháng 4/2007, ông H4 được L cho biết, L đang làm chương trình đưa người đi lao động tại Mỹ với mức thu nhập khoảng 14 đến 19 USD/1 giờ, thời hạn 3 năm. L bảo ông H4 chuẩn bị hồ sơ gồm: Giấy khai sinh, sơ yếu lý lịch, Giấy khám sức khỏe, bản photo CMND, hộ khẩu, các bằng cấp, chứng chỉ nghề (nếu có), hộ chiếu và ảnh, chi phí 19.000 USD/1 người. Ông H4 nói lại với người thân và giới thiệu cho L 4 người gồm: Anh Nguyễn Duy D, anh Nguyễn Duy Đ2, anh Nguyễn Trung K, anh Nguyễn Xuân S. Ông H4 đã thu của 4 người trên 34.000 USD, 224 triệu đồng và giao toàn bộ cho L, ngày 18/4/2007 L nhận 8.000 USD, ngày 18/10/2007 L nhận 26.000 USD và ngày 27/11/2007 L nhận 224 triệu đồng (đều viết Giấy biên nhận).

Khoảng tháng 5/2007 chị Thái Thị T1 và anh Nguyễn Văn S1 thông qua người quen có được cardvizit mang tên Nguyễn Thị L, chị T1 đến nhà gặp L. L nói về việc đi xuất khẩu lao động như đã nói với ông H4. Ngày 30/6/2007 chị T1, anh S1 nộp cho L số tiền 4.000 USD, ngày 26/10/2007 nộp số tiền 10.000 USD, tổng bằng 14.000 USD (có Giấy cam kết và nhận tiền).

Khoảng tháng 10/2007 chị Hoàng Thị Thanh H2 đến nhà hỏi L về việc đi Thái Lan. L đã nói với chị H2 về việc đi xuất khẩu lao động như đã nói với ông H4. Ngày 27/11/2007 L đã nhận của chị H2 số tiền 7.000 USD (có viết Giấy biên nhận tiền).

Tổng số tiền L đã nhận của 7 người làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động là 55.000 USD và 224 triệu đồng. Sau đó L đã cùng L2 đến nộp cho Công ty T3 41.000 USD. L đưa cho L2 sử dụng 13.000 USD. L giữ lại 224 triệu đồng và 1000 USD (tương đương 16.098.000 đồng - tỷ giá tại thời điểm nhận), tổng cộng L giữ 240.098.000 đồng để sử dụng.

Sau khi những người trên không được xuất cảnh đi lao động đã tìm L để đòi tiền. L không có tiền để trả lại, L đã bỏ trốn cho đến khi bị bắt truy nã.

Ngày 14/02/2023, gia đình bị cáo L đã trả lại cho ông Nguyễn Trọng H4 300.000.000 đồng; trả cho chị Thái Thị T1 (vợ anh Nguyễn Văn S1, anh S1 đã chết) số tiền 150.000.000 đồng. Ông H4, chị T1 đều không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự đồng thời có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho Nguyễn Thị L. Đối với chị Hoàng Thị Thanh H2, Cơ quan điều tra đã xác minh năm 2013 chị H2 đã xuất cảnh sang Thụy Điển. Trong hồ sơ sao lục trước đây, chị H2 yêu cầu L phải trả lại số tiền 7.000 USD.

Cáo trạng số 3771/CT-VKSTC ngày 17/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố Nguyễn Thị L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Nguyễn Thị L khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố.

- Phát biểu luận tội, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” Đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, điểm b, s khoản 1 khoản 2 điều 51; điểm g khoản 1 điều 52; điều 54, 50, 17, 58, 38 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L từ 4 đến 5 năm tù. Ngoài ra còn đề nghị xử lý trách nhiệm dân sự, án phí và tuyên quyền kháng cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L gửi văn bản đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ, bị cáo có nhân thân tốt khai báo thành khẩn, đã nộp tiền bồi thường khắc phục hậu quả, bị cáo chỉ phạm vào khoản 3 điều 139 Bộ luật hình hình sự, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đề nghị xử bị cáo mức thấp nhất của khung hình phạt (khung 3).

- Bị cáo không tranh luận.

Đại diện viện kiểm sát đối đáp: Luật sư đề nghị áp dụng khoản 3 điều 139 là không có căn cứ vì số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại trên 1 tỷ đồng nên phải áp dụng khoản 4 điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Nói lời sau cùng, bị cáo ăn năn hối hận về hành vi phạm tội, xin hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quyết định tố tụng, hành vi tố tụng:

Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, của Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án vụ án, Hội đồng xét xử đã đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 02/2007 đến tháng 11/2007, mặc dù biết Công ty Đ3 và Công ty TNHH T3 không có chức năng đưa người đi lao động tại nước ngoài, Nguyễn Thị L vẫn dùng thủ đoạn gian dối, nhờ in cardvizit với chức danh Phó phòng trực tiếp tuyển dụng lao động thuộc Công ty dịch vụ dầu khí Vũng Tàu để tạo lòng tin và trực tiếp tìm kiếm, rủ rê, nhận tiền, hồ sơ của 7 người để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động gồm:

Nguyễn Trung K, Nguyễn Duy D, Nguyễn Duy Đ2, Nguyễn Xuân S, Nguyễn Văn S1, Thái Thị T1, Hoàng Thị Thanh H2. Tổng số tiền L đã nhận là: 55.000 USD và 224.000.000 đồng (tương đương 1.009.390.000 đồng). Sau đó L đã cùng L2 đến nộp cho Công ty T3 41.000 USD, đưa cho L2 13.000 USD, L giữ tiêu dùng 224.000.000 đồng và 1.000 USD. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với số tiền vượt quá 500 triệu đồng nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố Nguyễn Thị L theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

[3] Về tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo; nhân thân; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

Bị cáo đã phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, coi thường kỷ cương pháp luật, gây mất trật tự, trị an trong xã hội, gây hoài nghi, lo lắng cho người dân, cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt thỏa đáng để cải tạo, giáo dục bị cáo và góp phần đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung.

Đây là vụ án đồng phạm có tổ chức, Nguyễn Bá H5 là người chủ mưu, móc nối, rủ rê, tìm người đồng phạm, đưa ra cách thức tiến hành lừa đảo để chiếm đoạt phần lớn số tiền lừa đảo được. Bị cáo L đồng phạm với vai trò là người thực hành, xếp thứ 3 sau Nguyễn Bá L2.

Bị cáo phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 bộ luật hình sự. Sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai nhận, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả, trả lại số tiền 450.000.000 đồng cho bị hại, Bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ cho bị cáo, bị cáo có mẹ đẻ được tặng thưởng huy chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước, vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2

Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đồng phạm với vai trò thứ yếu, cần xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn.

Luật sư cho rằng bị cáo chỉ phạm tội theo khoản 3 điều 139 bộ luật hình sự năm 1999 vì bị cáo chỉ chiếm đoạt số tiền dưới 500 triệu đồng là không có căn cứ, số tiền các bị hại bị thiệt hại do hành vi lừa đảo của bị cáo gây ra tương đương 1.009.390.000 đồng. Bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo số tiền này, không thể căn cứ vào số tiền bị cáo giữ để chi tiêu làm căn cứ như quan điểm của luật sư bào chữa.

Bị cáo không có việc làm thu nhập ổn định nên không phạt bổ sung đối với bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

- Các bị hại: Anh Nguyễn Duy D, anh Nguyễn Duy Đ2, anh Nguyễn Trung K, anh Nguyễn Xuân S đã nhận 300 triệu đồng thông qua ông H4, chị Thái Thị T1 đã nhận 150 triệu đồng, không ai yêu cầu bồi thường khoản nào khác nên không đặt ra giải quyết.

- Số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị Hoàng Thị Thanh H2 7.000 USD (tương đương 112.686.000 đồng - theo tỷ giá lúc nộp tiền), cần buộc bị cáo trả lại.

- Số tiền 13.000 USD Nguyễn Thị L đưa cho Nguyễn Bá L2 và số tiền bị cáo đã nộp cho Công ty T3, Nguyễn Thị L trình bày, sẽ tự thương lượng, nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[5] Về các vấn đề khác:

Nguyễn Bá H5 đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt Tù chung thân, Nguyễn Bá L2 bị phạt 7 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 139 BLHS 1999.

Bị can T4 và Mernon Hari bỏ trốn, hiện đang bị Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an ra lệnh truy nã về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ông Nguyễn Trọng H4 làm trung gian nhận tiền giúp 4 người thân đi xuất khẩu lao động, nhưng do ông H4 tin tưởng Nguyễn Thị L, ông H4 không có mục đích vụ lợi, ông đã chủ động trả lại số tiền đã nhận nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm của ông H4.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự bằng 112.686.000 đồng x 5%.

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tội danh: Bị cáo Nguyễn Thị L (Phi) phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[2] Hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 điều 52, các Điều 50, 54, 17, 58, 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L (P) 6 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 22/10/2022.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, buộc Nguyễn Thị L (P) phải bồi thường cho chị Hoàng Thị Thanh H2 7.000 USD (tương đương 112.686.000 đồng).

Kể từ ngày chị H2 có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ, bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Thị L (P) phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 5.634.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 17/7/2023. Bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Cơ quan Thi hành án hình sự, Phòng hồ sơ Công an tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Nghệ An.
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo;
- Lưu, Hồ sơ vụ án, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lưu Toàn Nghĩa